

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2020/DS-PT

Ngày 19 – 8 – 2020

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất, vô hiệu văn bản thỏa thuận phân
chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất, vô hiệu hợp
đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Đặng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 44/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2019/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1988/2020/QĐ-PT ngày 20/7/2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị QH, sinh năm 1954, (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà QH (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2018): Bà Nguyễn Thị Kiều H, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Số 100 ấp 2, xã BT, thành phố TA, tỉnh Long An; (*có mặt*).

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 36 HVT, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; *(vắng mặt)*.

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp 3, xã MA, huyện TT, tỉnh Long An; *(có mặt)*.

4. Bà Trần Thị G, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 38 đường HVT, Khu phố 1, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; *(có mặt)*.

5. Ông Trần Văn M, sinh năm 1966; địa chỉ: số 57 Ô3, ấp 3, xã MA, huyện TT, tỉnh Long An; *(có mặt)*.

6. Bà Trần Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 19 đường HHT, Khu phố 4, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; *(vắng mặt)*.

- Bị đơn: Ông Trần Văn A, sinh năm 1969, *(chết ngày 21/10/2018)*.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A:

1. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972, *(vắng mặt)*.

2. Bà Trần Trúc Đ, sinh năm 1990, *(có mặt)*.

3. Ông Trần Trung T, sinh năm 1998, *(có mặt)*.

Cùng địa chỉ: Số 158 đường TVN, khu phố BD 2, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà Đ và ông T (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2019): Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn ĐT, huyện ĐH, tỉnh Long An; (có mặt).

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1954; địa chỉ: Ô 12/55 ấp 3, xã MA, huyện TT, tỉnh Long An; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2018): Bà Trần Trúc Đ, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 158 đường TVN, khu phố BD 2, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; (có mặt).

2. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 158 đường TVN, khu phố BD 2, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; *(vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2019): Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn ĐT, huyện ĐH, tỉnh Long An; (có mặt).

3. Ông Lê Văn K, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp 2, xã MA, huyện TT, tỉnh Long An; *(xin vắng mặt)*.

4. Ngân hàng NNPT;

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Diễm C - Giám đốc Chi nhánh khu vực 2 thành phố TA, (xin vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An; *(xin vắng mặt)*.

6. Ủy ban nhân dân thành phố TA, tỉnh Long An; *(xin vắng mặt)*.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L và ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị QH (có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kiều H), ông Trần Văn B, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, ông Trần Văn M, và bà Trần Thị N trình bày:*

Cha mẹ của các nguyên đơn là ông Trần Văn VT (chết ngày 05/10/2007) và bà Trình Thị B (chết ngày 16/02/2017) có tất cả 08 người con gồm các ông, bà Trần Thị QH, Trần Thị L, Trần Văn B, Trần Văn M, Trần Thị N, Trần Thị M, Trần Thị G, Trần Văn A. Ông A chết ngày 21/10/2018, có vợ là bà Nguyễn Ngọc H và hai con gồm bà Trần Trúc Đ và ông Trần Trung T. Khi còn sống, ông VT và bà B có tạo lập được khối tài sản gồm:

+ Thửa đất số 474, 557, 558, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 43.732m², tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An do ông VT đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ).

+ Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m², tọa lạc Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An, trên đất có căn nhà do ông VT, bà B xây dựng năm 1970. Năm 1980, ông VT được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này. Năm 2007 ông VT chết không để lại di chúc. Ngày 30/10/2008, bà B, bà QH, bà L, bà G, bà N, bà M, ông A, ông M thỏa thuận ký tên vào văn bản phân chia di sản của ông VT, nội dung của văn bản thỏa thuận này là để cho bà B được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với phần đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 4 tại Phường 3 thành phố TA, văn bản này được Ủy ban nhân dân (UBND) Phường 3 thành phố TA chứng thực cùng ngày 30/10/2008. Tuy nhiên, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này không có ông B ký tên là không đúng quy định của pháp luật. Sau khi bà B được đứng tên GCNQSDĐ, bà B đã tặng cho ông Trần Văn A thửa đất này. Ngày 21/01/2009, ông A được UBND thành phố TA cấp GCNQSDĐ số AN 509562 đối với thửa đất này.

Ngày 26/3/2016, bà B lập di chúc để lại phần tài sản của bà B trong khối tài sản chung của bà B với ông VT gồm các thửa đất số 474, 557, 558, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 43.732m², tọa lạc xã TĐ, huyện TH cho bà N. Di chúc này được Văn phòng công chứng BL công chứng cùng ngày 26/3/2016. Ngày

16/02/2017 bà B chết. Sau khi bà B chết, toàn bộ các thửa đất trên ông A vẫn quản lý sử dụng. Ngày 21/10/2018 ông A chết không để lại di chúc. Hiện nay, các thửa đất này do vợ con ông A quản lý và cho ông Lê Văn K thuê từ tháng 3/2017 với giá 50.000.000 đồng/năm.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu như sau:

1. Chia thừa kế phần di sản của bà B, ông VT gồm các thửa đất số 474, 557 và 558, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 43.732m², tọa lạc xã TĐ, huyện TH cho bà N theo di chúc của bà B và chia phần di sản của ông VT để lại cho các đồng thừa kế của ông VT theo quy định pháp luật.

2. Chia di sản của ông VT và bà B để lại là phần đất thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m², tọa lạc Phường 3, thành phố TA cho các đồng thừa kế theo như sau: Phần tại vị trí A, B, C, D theo mảnh trích đo địa chính số 3702 ngày 12/10/2018 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú là di sản thừa kế của ông VT và bà B chia cho các nguyên đơn cùng quản lý, sử dụng. Đối với phần diện tích đất còn lại thuộc thửa số 6 chia cho các đồng thừa kế của ông A quản lý, sử dụng.

3. Chia số tiền cho thuê đất là di sản của ông VT và bà B để lại tại xã TĐ, huyện TH tính từ tháng 3/2017 đến khi Tòa án xét xử, tạm tính tới thời điểm hiện tại là 100.000.000 đồng cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

4. Các nguyên đơn đồng ý tính công sức đóng góp của ông A với số tiền 30.000.000 đồng, vì ông A sử dụng đất từ đó đến nay đã được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc khai thác, sử dụng di sản; không đồng ý trả giá trị nền nhà cho ông A, ngôi nhà ông A xây đã sập không còn; không đồng ý trả công sức đắp đường đi cho ông A, vì đường đi cặp bờ kênh (bờ kênh công cộng do Nhà nước quản lý) do ông A bồi đắp từ lâu, ông A sử dụng để trồng tràm, đã thu được nhiều lợi ích.

5. Yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được UBND Phường 3 chứng thực ngày 30/10/2008 và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã TA cấp cho bà B đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m², tọa lạc Phường 3, thành phố TA.

6. Các nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AN 509562 do UBND thị xã TA cấp ngày 21/01/2009 cho ông Trần Văn A với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m², tọa lạc Phường 3, thành phố TA.

7. Yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn A với Ngân hàng NNPT - Chi nhánh khu vực 2 thành phố TA.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Trần Văn A gồm bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ và ông Trần Trung T do bà Trần Trúc Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất với các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, diện và hàng thừa kế của ông VT và bà B.

Nguồn gốc các thửa đất số 474, 557, 558, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An do ông A cùng cha là ông Trần Văn VT khai hoang từ năm 1995. Do ông VT lớn tuổi nên chủ yếu do ông A khai hoang và quản lý, sử dụng liên tục từ đó đến nay. Tháng 3/2017, ông A có cho ông K thuê 03 thửa đất trên trong thời hạn 02 năm với giá thuê 50.000.000 đồng/năm.

Quá trình sử dụng đất ông A có đắp một nền nhà diện tích khoảng 80m² và đường đi trên thửa 558, Ông A còn xây cho ông VT và bà B ngôi nhà mô, 02 mả xi măng (có dán gạch) trên thửa 474 trị giá là 127.618.400 đồng theo chứng thư thẩm định giá. Do đó, bà Đ yêu cầu tính công sức tôn tạo, gìn giữ của ông A trong việc khai hoang, giữ gìn, bảo quản QSDĐ đối với các thửa 474, 557, 558 theo quy định của pháp luật sau đó mới chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật đối với các thửa đất trên, bà Đ yêu cầu được nhận đất. Bà Đ không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật tiền hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho ông K thuê các thửa đất số 474, 557, 558.

Đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, tọa lạc Phường 3, thành phố TA thì sau khi ông VT chết (ông VT chết không để lại di chúc), các đồng thừa kế của ông VT đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông VT và đồng ý để lại phần di sản của ông VT trong khối tài sản chung với bà B cho bà B toàn quyền sử dụng và định đoạt đất này. Sau khi bà B được cấp GCNQSDĐ, bà B đã tặng cho ông A thửa đất này vào năm 2009 và ông A đã được UBND thị xã TA cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định pháp luật. Trên thửa đất này có căn nhà do ông VT và bà B xây dựng từ năm 1970 hiện nay không còn giá trị sử dụng. Phía sau căn nhà này có căn nhà do vợ chồng ông A tạo lập. Như vậy, tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông A. Ông A chết không để lại di chúc, vợ con của ông A được thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông A để lại là thửa đất số 6 và tài sản trên đất. Do đó bà không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất này. Tuy nhiên, trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 30/10/2008 không có chữ ký của ông B do lúc đó ông B đang trốn lệnh truy nã, vì vậy bà Đ đồng ý hoàn lại cho ông B giá trị quyền sử dụng đất đối với kỷ phần ông B được hưởng tại thửa đất số 6.

Ngày 27/12/2017, vợ chồng ông A có thể chấp quyền sử dụng đất của thửa số 6 cho Ngân hàng NNPT - Chi nhánh khu vực 2 thành phố TA để vay số

tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Hiện nay, vợ ông A và các con vẫn trả tiền đầy đủ cho ngân hàng theo lịch trả hàng tháng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M do bà Trần Trúc Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với các thửa đất lúa 474, 557, 558 tại xã TĐ, huyện TH, bà M đồng ý tính công sức khai hoang, bảo quản, giữ gìn di sản cho ông A như yêu cầu của những người kế thừa của ông A do bà Đ đại diện trình bày. Bà M đồng ý nhận kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông VT để lại. Kỷ phần thừa kế bà M được chia, bà M nhường lại cho vợ con ông A được hưởng.

Đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4 tại Phường 3, thành phố TA, thửa đất này đã được các đồng thừa kế của ông VT phân chia cho bà B vào ngày 30/10/2008. Sau đó, bà B tặng cho lại ông A theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, bà M yêu cầu công nhận thửa đất này cho ông A, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Toàn bộ tài sản trên đất cho vợ con ông A được quyền sở hữu.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2019, ông Lê Văn K trình bày:

Tháng 02/2017, ông Trần Văn A có cho ông thuê các thửa đất 474, 557, 558 để trồng lúa, thời hạn thuê là từ tháng 02/2017 đến tháng 02/2020. Ông đã trả đủ tiền thuê đất cho ông A đến tháng 02/2020. Đến tháng 02/2019 các nguyên đơn trong vụ án này đã lấy lại các thửa đất trên không cho ông sử dụng nữa. Từ khi các nguyên đơn lấy lại đất đến nay thì các thửa đất này để trống do đất đang tranh chấp. Hiện nay, hoàn cảnh gia đình ông A khó khăn nên ông không yêu cầu gì trong vụ án này, số tiền thuê đất ông đã trả đủ cho ông A đến tháng 02/2020 thì để ông và gia đình ông A tự thỏa thuận, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do bận công việc nên ông K đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

- Tại Văn bản số 99/NHNoKV2 ngày 11/9/2018 của Ngân hàng NNPT thể hiện:

Ngân hàng NNPT đề nghị giữ nguyên GCNQSDĐ đối với thửa số 06, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² mà ông Trần Văn A đã thế chấp cho Ngân hàng. Giữ nguyên hiệu lực của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số CN.27.12.17 ngày 27/12/2017 để đảm bảo cho khoản vay 70.000.000 đồng. Người đại diện của ngân hàng xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố TA và Ủy ban nhân dân Phường 3, thành phố TA đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất với mảnh trích đo địa chính và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Các đương sự bà Trần Thị QH (có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kiều H), bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn B, ông Trần Văn M và bà Trần Trúc Đ thỏa thuận được như sau:

+ Chia cho bà Trần Thị N diện tích 24.477m^2 thuộc một phần thửa đất số 474. Phần diện tích đất còn lại thuộc các thửa đất số 474, 557, 558 sau khi chừa một mét ngang làm đường thoát nước chung thì chia đều cho các đồng thừa kế của ông VT, bà B.

+ Tiền cho thuê đất 100.000.000 đồng và tiền xây nhà mồ cho ông VT, bà B là 127.618.400 đồng, 30.000.000 đồng tiền công sức của ông A các đương sự đồng ý cân trừ hết cho nhau.

Các yêu cầu còn lại các đương sự không thỏa thuận được và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2019/DS-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 41, 147, 157, 165, 227, 228, 217, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 31 và Điều 41 Luật tố tụng Hành chính;

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 127, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 616, 617, 618, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 99, 100, 101, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trình Thị B đối với bà Trần Thị QH (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B đã rút lại yêu cầu khởi kiện của bà B).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B, bà Trần Thị M về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật và theo di chúc.

3. Xác định di sản của ông VT và bà B để lại gồm có các thửa đất số 474, 557, 558, tổng diện tích 43.732m^2 , tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc chia các thửa đất số 474, 557, 558, tổng diện tích 43.732m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An như sau:

4.1. Chia cho bà Trần Thị N diện tích 24.477m² thuộc một phần thửa đất số 474 tại khu A1.

4.2. Chia cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) diện tích 2.714m² thuộc một phần thửa 474 và 558 tại vị trí A8 và B8.

4.3. Chia cho bà Trần Thị M diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474 và 558 tại vị trí A7 và B7. Kỳ phần của bà M được chia bà M nhường lại cho các đồng thừa kế của ông A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T). Vì vậy, các đồng thừa kế của ông A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) được quản lý, sử dụng và toàn quyền quyết định đối với phần đất này.

4.4. Chia cho ông Trần Văn M diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474 và 558 vị trí khu B6, A6.

4.5. Chia cho ông Trần Văn B diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 và 558 tại vị trí khu B5, B1, A5.

4.6. Chia cho bà Trần Thị QH diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B4, A4.

4.7. Chia cho bà Trần Thị L diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B3, A3.

4.8. Chia cho bà Trần Thị G diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B2, A2.

Vị trí các khu đất trên được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 42-2017 được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện TH duyệt ngày 16/6/2017 và sơ đồ phân khu đất tranh chấp kèm mảnh trích đo này.

5. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B về việc hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 30/10/2008, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố TA, tỉnh Long An cấp cho bà Trình Thị B và ông Trần Văn A đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3 thành phố TA, tỉnh Long An.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B về việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn A, bà Nguyễn Ngọc H với Ngân hàng NNPT - chi nhánh khu vực 2 thành phố TA đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3 thành phố TA.

9. Các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn B 121.874.550 đồng bằng với giá trị 43,05m² diện tích đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 4, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An (kỷ phần thừa kế ông B được chia theo quy định của pháp luật từ di sản của ông VT để lại).

10. Các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ và ông Trần Trung T) được tiếp tục sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá xem xét thẩm định tại chỗ, quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, thông báo về quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án và người phải thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/11/2019, nguyên đơn bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L và ông Trần Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo nguyên đơn ông Trần Văn B vắng mặt không lý do.

Nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định yêu cầu kháng cáo cụ thể như sau:

+ Yêu cầu chia di sản quyền sử dụng đất của ông VT và bà B để lại theo thứ tự: Bà QH vị trí A8+B8, bà M vị trí A7+B7 và các đồng thừa kế của ông A vị trí A6+B6, các vị trí còn lại được chia kế tiếp theo thứ tự trong gia đình từ người lớn tuổi trở xuống, với lý do để tránh việc tranh chấp với những người thừa kế của ông A về lối đi, đường thoát nước sau này.

+ Yêu cầu những người thừa kế của ông A cắt lại một phần đất theo như bản vẽ trước đây các nguyên đơn đã yêu cầu, cùng với diện tích đất ông B được

chia thừa kế theo pháp luật nhưng ông B tự nguyện góp chung, để có đất xây cất lại nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên ông bà do 06 nguyên đơn đứng tên đồng sở hữu.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự có mặt tham gia phiên tòa đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong số các đương sự có kháng cáo, có nguyên đơn ông Trần Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông B theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L:

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) phần đất tại vị trí khu [B8, A8] với lý do trên thửa 558 có một cái nền nhà do ông A tôn tạo, vị trí phần nền nhà tại khu B8 và một phần của khu B7; chia cho bà Trần Thị M phần đất tại vị trí khu [B7, A7] vì bà M nhường lại kỷ phần của bà M được chia cho các đồng thừa kế của ông A; phần diện tích đất còn lại tại vị trí khu [B6, A6], [B5, B1, A5], [B4, A4], [B3, A3], [B2, A2] được chia theo thứ tự như sau: Trần Văn M, Trần Văn B, Trần Thị QH, Trần Thị L, Trần Thị G, là có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L, cùng các nguyên đơn khác về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới, kháng cáo không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà QH và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của của nguyên đơn bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L và ông Trần Văn B nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông B theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L, như sau:

[1] *Về tố tụng.*

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung.*

[2.1] *Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L đối với việc giải quyết tranh chấp chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 474, 557, 558, tờ bản đồ số 9, tại xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An của Tòa án cấp sơ thẩm:*

[2.1a] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất xác định các thửa đất trên là do ông Trần Văn VT và bà Trình Thị B tạo lập. Năm 2007, ông VT chết không để lại di chúc. Ngày 26/3/2016, bà B lập di chúc để lại phần tài sản của bà B, trong khối tài sản chung của bà B với ông VT tại các thửa đất trên, cho bà Trần Thị N. Di chúc của bà B được Văn phòng công chứng BL công chứng đúng quy định của pháp luật. Theo đó, bà N được thừa kế phần di sản của bà B (chết ngày 16/02/2017) theo di chúc của bà B nêu trên.

[2.1b] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc chia các thửa đất trên theo di chúc của bà B đối với phần di sản của bà B và chia theo pháp luật đối với phần di sản của ông VT, cụ thể: Chia cho bà Trần Thị N diện tích 24.477m² thuộc một phần thửa đất số 474. Phần diện tích đất còn lại thuộc các thửa đất số 474, 557, 558, sau khi chừa hai mét ngang làm đường thoát nước chung tại Khu C (diện tích là 257m²), chia đều cho các đồng thừa kế còn lại của ông VT và bà B gồm bà QH, bà L, bà G, ông M, ông B, bà M, ông A mỗi kỹ phần là 2.714m², được thể hiện theo Mạnh trích đo địa chính phân khu của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện TH. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự như trên là tự nguyện, không trái pháp luật nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận.

[2.1c] Nhưng vì các đương sự chỉ thỏa thuận được về việc phân chia kỹ phần thừa kế, mà không thỏa thuận được với nhau về vị trí đất của mỗi kỹ phần được chia. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho các đồng thừa kế

của ông A phân đất tại vị trí khu [B8, A8] với lý do trên thửa 558 có một cái nền nhà do ông Trần Văn A tôn tạo, vị trí phần nền nhà tại khu B8 và một phần của khu B7; chia cho bà Trần Thị M phân đất tại vị trí khu [B7, A7] vì bà M nhường lại kỹ phần của bà M được chia cho các đồng thừa kế của ông A; phần diện tích đất còn lại tại vị trí khu [B6, A6], [B5, B1, A5], [B4, A4], [B3, A3], [B2, A2] được chia theo thứ tự như sau: Trần Văn M, Trần Văn B, Trần Thị QH, Trần Thị L, Trần Thị G, là phù hợp, có cơ sở.

Như vậy, đã có đủ căn cứ xét thấy, kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L yêu cầu chia di sản quyền sử dụng đất của ông VT và bà B để lại tại các thửa đất nêu trên theo thứ tự: Bà QH vị trí A8+B8, bà M vị trí A7+B7 và các đồng thừa kế của ông A vị trí A6+B6, các vị trí còn lại được chia kế tiếp theo thứ tự trong gia đình từ người lớn tuổi trở xuống, với lý do để tránh việc tranh chấp với những người thừa kế của ông A về lối đi, đường thoát nước sau này, là không có cơ sở.

[2.2] *Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L và ông Trần Văn B đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m², tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4):*

[2.2a] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng thống nhất xác định thửa đất trên là do ông Trần Văn VT và bà Trình Thị B tạo lập và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông VT. Năm 2007 ông VT chết không để lại di chúc. Sau khi ông VT chết, bà B và ông A tiếp tục sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4 nêu trên.

Tuy nhiên, đến ngày 30/10/2008 thì bà B và các con gồm bà QH, bà L, bà G, bà N, bà M, ông A và ông M đã có sự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông VT. Việc thỏa thuận này được lập thành văn bản với nội dung là để cho bà B được toàn quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa số 6, tờ bản đồ số 4 tại Phường 3, thành phố TA, có chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) Phường 3, thành phố TA cùng ngày 30/10/2008. Theo đó, bà B đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

Như vậy, việc phân chia di sản của ông VT đã được bà B và các con gồm bà QH, bà L, bà G, bà N, bà M, ông A và ông M thực hiện xong theo quy định pháp luật. Di sản thừa kế của ông VT đã chuyển thành tài sản của người được phân chia là bà B.

[2.2b] Mặc dù, tại thời điểm lập và chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông VT, ông B không có mặt và không ký tên, nhưng vì tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận ông B đang bỏ trốn và có lệnh truy nã. Văn

bản này được UBND Phường 3 niêm yết từ ngày 29/9/2008 đến ngày 30/10/2008 không có ai khiếu nại, tố cáo và những người ký tên trong văn bản này cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thỏa thuận.

[2.2c] Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A đã đồng ý chia lại cho ông B giá trị quyền sử dụng đất đối với kỷ phần của ông B được chia theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/11/341/BĐS-LA ngày 14/11/2018 của Công ty Cổ phần Thông tin thẩm định giá Miền Nam.

[2.2d] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4 tại Phường 3 thành phố TA là tài sản chung của ông VT và bà B có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 774,9m², nên di sản của ông VT để lại trong khối tài sản chung của ông VT và bà B là ½ diện tích của thửa đất là 387,45m². Phần diện tích đất này được chia thành 9 kỷ phần (bà B, bà QH, bà L, bà G, bà M, ông M, ông B, bà N, ông A) nên mỗi kỷ phần được chia là 43,05m². Do diện tích đất này không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Long An nên buộc các đồng thừa kế của ông A hoàn trả lại cho ông B giá trị quyền sử dụng đất. Theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/11/341/BĐS-LA ngày 14/11/2018 của Công ty Cổ phần Thông tin thẩm định giá Miền Nam thì đơn giá đất là 2.831.000 đồng/m², nên giá trị quyền sử dụng đất đối với 1 kỷ phần ông B được chia là 43,05m² x 2.831.000 đồng/m² = 121.874.550 đồng. Như vậy là quyền và lợi ích hợp pháp của ông B đã được đảm bảo, các đồng nguyên đơn khác không phải đem tài sản của mình để chia cho ông B.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An, là có căn cứ.

Như vậy, đã có đủ căn cứ xét thấy, kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L yêu cầu những người thừa kế của ông A phải cắt lại một phần đất theo như bản vẽ trước đây các nguyên đơn đã yêu cầu, cùng với diện tích đất của ông B được chia thừa kế theo pháp luật, để 06 nguyên đơn có đất xây cất lại nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên ông bà và đứng tên đồng sở hữu 6 người, là không có cơ sở.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm,

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn B đã nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn bà Trần Thị QH và Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1- Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B.

2- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị QH và bà Trần Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân tỉnh Long An:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 34, 37, 39, 41, 147, 157, 165, 227, 228, 217, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 31 và Điều 41 Luật tố tụng Hành chính;

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 127, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 616, 617, 618, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 99, 100, 101, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trình Thị B đối với bà Trần Thị QH (do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B đã rút lại yêu cầu khởi kiện của bà B).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B, bà Trần Thị M về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật và theo di chúc.

3. Xác định di sản của ông VT và bà B để lại gồm có các thửa đất số 474, 557, 558, tổng diện tích 43.732m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc chia các thửa đất số 474, 557, 558, tổng diện tích 43.732m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã TĐ, huyện TH, tỉnh Long An như sau:

4.1. Chia cho bà Trần Thị N diện tích 24.477m² thuộc một phần thửa đất số 474 tại khu A1.

4.2. Chia cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) diện tích 2.714m² thuộc một phần thửa 474 và 558 tại vị trí A8 và B8.

4.3. Chia cho bà Trần Thị M diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474 và 558 tại vị trí A7 và B7. Kỷ phần của bà M được chia bà M nhường lại cho các đồng thừa kế của ông A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T). Vì vậy, các đồng thừa kế của ông A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) được quản lý, sử dụng và toàn quyền quyết định đối với phần đất này.

4.4. Chia cho ông Trần Văn M diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474 và 558 vị trí khu B6, A6.

4.5. Chia cho ông Trần Văn B diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 và 558 tại vị trí khu B5, B1, A5.

4.6. Chia cho bà Trần Thị QH diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B4, A4.

4.7. Chia cho bà Trần Thị L diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B3, A3.

4.8. Chia cho bà Trần Thị G diện tích 2.714m² thuộc phần thửa 474, 557 tại vị trí khu B2, A2.

Vị trí các khu đất trên được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 42-2017 được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện TH duyệt ngày 16/6/2017 và sơ đồ phân khu đất tranh chấp kèm mảnh trích đo này.

5. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B về việc hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 30/10/2008, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố TA, tỉnh Long An cấp cho bà Trình Thị

B và ông Trần Văn A đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3 thành phố TA, tỉnh Long An.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

8. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B về việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn A, bà Nguyễn Ngọc H với Ngân hàng NNPT - chi nhánh khu vực 2 thành phố TA đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3 thành phố TA.

9. Các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) có nghĩa vụ giao lại cho ông Trần Văn B 121.874.550 đồng bằng với giá trị 43,05m² diện tích đất tại thửa số 6, tờ bản đồ số 4, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An (kỳ phần thừa kế ông B được chia theo quy định của pháp luật từ di sản của ông VT để lại).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

10. Các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ và ông Trần Trung Tín) được tiếp tục sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 4, diện tích 774,9m² tại Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

11. Về chi phí đo đạc, định giá xem xét thẩm định tại chỗ là 28.759.000 đồng, số tiền này các nguyên đơn đã tạm nộp đủ và chi phí xong. Các nguyên đơn và bị đơn phải chịu tương ứng kỳ phần được chia và yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể như sau: bà Trần Thị QH, bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, bà Trần Thị N, ông Trần Văn M, ông Trần Văn B mỗi người phải chịu 4.026.000 đồng; Các đồng thừa kế của ông Trần Văn A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T) phải chịu 4.603.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ, ông Trần Trung T phải liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn số tiền 4.603.000 đồng.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị QH phải chịu 7.113.600 đồng, nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003541 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu số

0000156 ngày 22/10/2018, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000488 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Bà QH phải nộp tiếp 971.100 đồng.

+ Bà Trần Thị G phải chịu 7.113.600 đồng, nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003547 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000427, 0000428 cùng ngày 13/6/2019, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000489 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Bà G phải nộp tiếp 971.600 đồng.

+ Bà Trần Thị L phải chịu 7.113.600 đồng nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003542 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000152 ngày 22/10/2018, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000487 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Bà L phải nộp tiếp 971.600 đồng.

+ Ông Trần Văn M phải chịu 7.113.600 đồng nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003549 ngày 24/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000155 ngày 22/10/2018, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000490 ngày 18/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Ông M phải nộp tiếp 971.600 đồng.

+ Ông Trần Văn B phải chịu 12.907.327 đồng nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003548 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000153 ngày 22/10/2018, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000456 ngày 25/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Ông B phải nộp tiếp 6.764.827 đồng.

+ Bà Trần Thị N phải chịu 47.246.880 đồng nhưng được khấu trừ 4.280.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0003543 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, 1.562.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000154 ngày 22/10/2018, 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000539 ngày 26/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An. Ông B phải nộp tiếp 41.104.380 đồng.

+ Các đồng thừa kế của ông A (gồm có bà Nguyễn Ngọc H, bà Trần Trúc Đ và ông Trần Trung T) phải liên đới chịu 13.027.200 đồng.

Hoàn trả cho bà Trình Thị B 16.580.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003856 ngày 30/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh Long An.

Hoàn trả cho bà Trần Thị M số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000054 ngày 23/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn B đã nộp theo Biên lai thu số 0000644 ngày 26/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bà Trần Thị QH phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà QH đã nộp (do ông Trần Văn B nộp thay) theo Biên lai thu số 0000643 ngày 26/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An; bà QH đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà L đã nộp (do ông Trần Văn B nộp thay) theo Biên lai thu số 0000642 ngày 26/11/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An; bà L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp lực kể từ ngày tuyên án là ngày 19 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Dương sự;
- Lưu – (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Thành

Đặng Văn Ý

Đỗ Đình Thanh